

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG 4 – CTCP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 53
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tổng công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, lần đầu ngày 02/06/2014, thay đổi lần thứ 07 ngày 23/06/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 10 - 11, Tòa nhà ICON4, Số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2016
Ông Nguyễn Quang Vinh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2016
Ông Trần Tuấn Lộc	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 02 năm 2016
Bà Trương Thị Tâm	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2016
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Đào	Thành viên	
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2016
Ông Đặng Viết Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2016
Ông Hoàng Văn Đào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Chín	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đàm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lương Thị Thanh Bình	Trưởng ban	
Bà Đào Thị Thanh Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 04 năm 2016
Bà Bùi Thị Thủy Ngân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 04 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 02 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;

Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Tuấn Huỳnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP được lập ngày 30 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 53 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh là Công ty TNHH 2 thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4 - TCT319 được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này theo phương pháp vốn chủ sở hữu là các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 chưa được kiểm toán. Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2017

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0593-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.297.236.278.068	3.757.253.455.566
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	326.209.943.022	569.557.676.917
111	1. Tiền		290.871.033.519	535.557.676.917
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.338.909.503	34.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	371.571.805.555	5.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		371.571.805.555	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.042.185.094.726	2.367.689.713.214
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.112.142.345.180	1.195.774.020.020
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	300.911.035.465	389.468.595.797
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	350.824.754.248	387.966.702.111
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	278.012.937.217	394.480.395.286
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.887.384)	-
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	10	311.910.000	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	512.641.941.065	729.796.018.259
141	1. Hàng tồn kho		512.641.941.065	729.796.018.259
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		44.627.493.700	85.210.047.176
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	10.763.985.431	12.511.574.447
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.649.912.735	72.447.015.107
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	213.595.534	251.457.622

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.977.426.219.404	3.272.795.116.656
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		23.461.462.257	79.658.995.472
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	23.461.462.257	79.658.995.472
220	II. Tài sản cố định		2.655.573.093.578	2.214.673.897.386
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.566.620.762.781	2.131.891.041.063
222	- Nguyên giá		2.986.489.534.562	2.608.210.918.728
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(419.868.771.781)	(476.319.877.665)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	83.438.434.632	77.124.919.048
225	- Nguyên giá		91.965.606.132	81.685.203.702
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.527.171.500)	(4.560.284.654)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	5.513.896.165	5.657.937.275
228	- Nguyên giá		6.168.582.128	6.168.582.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(654.685.963)	(510.644.853)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		519.146.158.340	390.935.075.329
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		1.958.543.651	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	517.187.614.689	390.935.075.329
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	489.130.400.125	269.317.855.836
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		487.797.375.125	269.317.855.836
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.333.025.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		290.115.105.104	318.209.292.633
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	283.145.783.624	314.349.371.263
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	6.969.321.480	3.859.921.370
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.274.662.497.472	7.030.048.572.222

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.077.946.691.043	6.188.824.876.542
310	I. Nợ ngắn hạn		3.271.614.898.152	3.689.774.663.907
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.166.619.312.258	1.382.851.606.893
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	243.350.634.510	650.407.265.458
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	47.236.437.594	20.328.433.967
314	4. Phải trả người lao động		55.574.606.642	57.754.805.978
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	271.207.929.991	148.701.799.342
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	14.309.790.056	553.441.956
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	29.336.595.218	20.394.146.470
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.416.300.942.588	1.378.281.737.922
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	12.331.089.637	7.490.153.680
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.347.559.658	23.011.272.241
330	II. Nợ dài hạn		2.806.331.792.891	2.499.050.212.635
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	339.424.026.683	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	-	470.000.000.000
336	5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	278.340.310	360.938.671
337	4. Phải trả dài hạn khác	21	21.000.000	-
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	2.459.571.505.944	2.024.329.693.251
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	23	7.036.919.954	4.359.580.713
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.196.715.806.429	841.223.695.680
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.196.715.806.429	841.223.695.680
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	720.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	720.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.845.180.995	17.845.180.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.351.903.309	2.551.903.309
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		110.195.734.913	100.826.611.376
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.771.908.625	23.382.683.340
421b	LNST chưa phân phối năm nay		99.423.826.288	77.443.928.036
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		64.322.987.212	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.274.662.487.472	7.030.048.572.222

Trần Văn Khánh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Vĩnh Lộc

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Huỳnh

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	5.030.337.439.694	6.146.907.403.242
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.030.337.439.694	6.146.907.403.242
11	3. Giá vốn hàng bán	27	4.482.039.426.751	5.714.023.090.677
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		548.298.012.943	432.884.312.565
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	117.052.190.319	58.067.281.584
22	6. Chi phí tài chính	29	303.003.478.853	266.168.049.801
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		278.010.326.930	198.034.676.221
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		6.425.982.447	17.613.608.766
25	8. Chi phí bán hàng		2.292.787.271	2.758.852.881
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	177.021.550.166	195.652.792.664
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		189.458.369.419	43.985.507.569
31	11. Thu nhập khác	31	11.110.121.890	58.340.750.206
32	12. Chi phí khác	32	6.661.520.719	10.442.842.633
40	13. Lợi nhuận khác		4.448.601.171	47.897.907.573
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		193.906.970.590	91.883.415.142
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	26.168.057.200	18.485.245.079
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	(3.109.400.110)	(4.045.757.973)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		170.848.313.500	77.443.928.036
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		168.223.826.288	77.443.928.036
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.624.487.212	-
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.922	1.200

Trần Văn Khánh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Vinh Lộc

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Huỳnh

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		193.906.970.590	91.883.415.142
	2. Điều chỉnh cho các khoản		315.156.305.049	257.462.393.374
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		145.395.116.230	103.833.746.058
03	- Các khoản dự phòng		7.526.849.548	(15.746.586.634)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9.288.895	(45.563.384)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(114.154.661.484)	(28.613.878.887)
06	- Chi phí lãi vay		278.010.326.930	198.034.676.221
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		509.063.275.639	349.345.808.516
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		393.669.519.754	(617.442.758.971)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		215.195.533.543	(158.653.050.063)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(598.287.019.698)	791.615.812.158
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		44.609.871.732	(91.376.940.877)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(283.941.844.653)	(262.703.180.889)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.635.000.000)	(20.842.428.776)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.277.981.000	17.348.301.744
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.254.559.714)	(7.043.171.338)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		259.697.757.603	248.391.504
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(718.575.232.837)	(445.745.761.042)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		10.801.695.124	115.134.125.957
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(694.043.617.271)	(93.198.447.476)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		364.613.759.579	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(218.300.776.786)	(124.399.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	101.317.842.934
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		96.377.103.703	54.412.031.264
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.159.127.068.488)	(392.479.208.363)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	341.698.500.000	120.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay	3.629.679.283.781	3.050.379.843.545
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(3.145.197.290.384)	(2.707.317.137.187)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(14.889.627.512)	(24.013.801.538)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(155.200.000.000)	(42.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	656.090.865.885	397.048.904.820
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(243.338.445.000)	4.818.087.961
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	569.557.676.917	564.694.025.572
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(9.288.895)	45.563.384
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 326.209.943.022	569.557.676.917

Trần Văn Khánh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Vĩnh Lộc

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Huỳnh

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ giao thông vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tổng công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, lần đầu ngày 02/06/2014, thay đổi lần thứ 06 ngày 04/09/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 10 - 11, Tòa nhà ICON4, Số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm là:

Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

Chuẩn bị mặt bằng;

Lắp đặt hệ thống điện;

Xây dựng nhà các loại;

Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

Sản xuất các cấu kiện kim loại;

Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Cung ứng và quản lý nguồn lao động;

Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.

Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ;

Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình;

Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;

Hoạt động tư vấn quản lý.

Cấu trúc Tổng Công ty

- Tổng số Công ty con: 07 Công ty con.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV 414	Tầng 12A, tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	100%	100%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh.	100%	100%	Xây dựng công trình đường bộ.
Công ty cổ phần 407	Tầng 14, tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	57%	57%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty cổ phần 412	Số 22 Quang Trung, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An;	55%	55%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty cổ phần 422	Số 22 Quang Trung, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An;	60%	60%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty cổ phần 499	Số 62-68 Đường số 50 KP9, Phường Tân Tạo - Quận Bình Tân - TP. Hồ Chí Minh	60%	60%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ phần Đầu tư TECCO - CIENCO4	Tầng 12A - Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.	68,88%	68,88%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Tổng Công ty có các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh ⁽¹⁾	Đường Chu Mạnh Trinh, Phường Lam Sơn, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên	35,70%	50,00%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT QL38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng.
Công ty TNHH 2 thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4 - TCT319 ⁽²⁾	Trạm thu phí Hoàng Mai, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An.	51%	50,00%	Thực hiện đầu tư xây dựng theo hình thức BOT công trình mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghị Sơn) - Km402+330 (Cầu Giát).

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới ⁽³⁾	Km 76+100, Quốc Lộ 3, Xã Sơn Cẩm, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên.	49,31%	33,34%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3.
Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2 ⁽⁴⁾	Số 116 Đinh Tiên Hoàng, Phường 1, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	31,30%	31,30%	Sản xuất và kinh doanh Vật tư, thiết bị giáo dục.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

⁽¹⁾ Theo kết luận thanh tra số 13147/KL-BGTVT ngày 07/11/2016 thời gian hoàn vốn là 15 năm 7 tháng (tính từ 28/02/2005) và thời gian thu phí tạo lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn vốn. Năm 2016 là năm đầu tiên Tổng Công ty dùng lợi nhuận để bù đắp vốn theo thỏa thuận Liên danh. Đồng thời theo thỏa thuận liên doanh thì tỷ lệ góp vốn là 35,70% và tỷ lệ quyền biểu quyết là 50%.

⁽²⁾ Tổng Công ty góp bổ sung theo cam kết góp vốn ban đầu.

⁽³⁾ Tổng công ty tăng tỷ lệ góp vốn theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 11 tháng 01 năm 2016 với Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Trường Lộc Việt Nam.

⁽⁴⁾ Tổng công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2 theo Nghị quyết của HĐQT số 18/2016/NQ-HĐQT ngày 25/05/2016.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Trong kỳ, khấu hao của Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ tài chính. Đồng thời trong năm Công ty đã tạm trích khấu hao của Cầu Bến Thủy 1, Cầu vượt QL 8 theo phương án tài chính của dự án B.O.T Bến Thủy do đã đưa vào sử dụng tuy nhiên phương án tài chính này chưa được phê duyệt.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc, thiết bị	05-07 năm
Phương tiện vận tải	06-07 năm
Thiết bị văn phòng	03-06 năm
Các tài sản khác	03-05 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh;
- Các bên thực hiện phân chia lợi nhuận theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Trong năm, Chi phí lãi vay phục vụ đầu tư Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh của Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 2631/BTC-CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: khối lượng công trình đã hoàn thành phải trả thầu phụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lương nghỉ phép... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khách hàng trả tiền trước vé năm 2016 của Chi nhánh BOT Tuyến tránh thành phố Vinh...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, theo đó Tổng Công ty được miễn thuế 4 năm đầu từ năm 2006, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2010, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp đó.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	10.210.117.770	6.530.995.926
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	280.660.915.749	528.845.420.588
Tiền đang chuyển	-	181.260.403
Các khoản tương đương tiền	35.338.909.503	34.000.000.000
	326.209.943.022	569.557.676.917

Tại ngày 31/12/2016, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với giá trị là: 35.338.909.503 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất 4,7%/năm đến 4,8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	371.571.805.555	371.571.805.555	5.000.000.000	-
	371.571.805.555	371.571.805.555	5.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2016, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 - 12 tháng có giá trị 371.571.805.555 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại lãi suất từ 4,5 - 6,3%/năm.

Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đé La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2016			01/01/2016				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ
				VND				VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục 2 ^[1]	Số 116 Đinh Tiên Hoàng, Phường 1, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	31,30%	31,30%	25.378.800.000		-	-	-
				25.378.800.000				-
Đầu tư vào Công ty liên doanh								
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh ^[2]	Đường Chu Mạnh Trinh, Phường Lam Sơn, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên	35,70%	50,00%	462.418.575.125	Đường Chu Mạnh Trinh, Phường Lam Sơn, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên	35,45%	50%	269.317.855.836
				65.996.802.710				67.128.000.851
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319 ^[3]	Trạm thu phí Hoàng Mai, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An.	51,00%	50,00%	223.821.772.415	Trạm thu phí Hoàng Mai, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An.	51%	50%	167.189.854.985
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới ^[4]	Km 76+100, Quốc Lộ 3, Xã Sơn Cầm, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên.	49,31%	33,34%	172.600.000.000	Km 76+100, Quốc Lộ 3, Xã Sơn Cầm, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên.	10%	33%	35.000.000.000
				487.797.375.125				269.317.855.836

^[1] Tổng công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2 theo Nghị quyết của HĐQT số 18/2016/NQ-HDQT ngày 25/05/2016.

^[2] Theo kết luận thanh tra số 13147/KL-BGTVT ngày 07/11/2016 thời gian hoàn vốn là 15 năm 7 tháng (tính từ 28/02/2005) và thời gian thu phí tạo lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn vốn. Năm 2016 là năm đầu tiên dùng lợi nhuận để bù đắp vốn theo thỏa thuận Liên danh.

^[3] Tổng Công ty góp bổ sung theo cam kết góp vốn ban đầu.

^[4] Tổng công ty tăng tỷ lệ góp vốn theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp với Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Trường Lộc Việt Nam.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.333.025.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình giao thông 246 ^[*]	1.333.025.000	-	-	-
	1.333.025.000	-	-	-

^[*] Tổng công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình giao thông 246 theo Nghị quyết của HĐQT số 17/2016/NQ-HĐQT ngày 17/05/2016.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: *Xem Thuyết minh 40.*

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	72.751.081.029	105.205.524.532
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	17.366.565.777	38.768.980.397
- Công ty Cổ phần 475	37.472.732.948	59.815.014.925
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	127.597.555.364	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	856.954.410.062	991.984.500.166
	1.112.142.345.180	1.195.774.020.020
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	151.752.473.985	27.413.720.126

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH XNK & DV Tổng hợp Nhật Minh	47.264.479.507	-	-	-
Công ty Cổ phần tập đoàn VPA	33.185.106.894	-	-	-
Công ty TNHH sản xuất và xây dựng Thi Sơn	11.249.804.668	-	-	-
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Giao thông 246	29.470.078.173	-	-	-
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Giao thông 492	31.416.611.859	-	20.457.209.685	-
Công ty Cổ phần 479	-	-	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Giao thông 208	-	-	44.109.171.164	-
Công ty Cổ phần 471	1.151.194.213	-	21.160.222.452	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 484	-	-	12.265.671.010	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	147.173.760.151	-	281.476.321.486	-
	300.911.035.465	-	389.468.595.797	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 423	46.051.984.703	71.968.466.739
Công ty Cổ phần 475	31.438.080.917	25.027.188.846
Công ty Cổ phần xây dựng công trình 484	32.419.665.581	30.551.264.910
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	37.274.236.481	59.117.540.979
Các khoản phải thu khách hàng khác	203.640.786.566	201.302.240.637
	350.824.754.248	387.966.702.111

Thông tin chi tiết đối với Các khoản cho vay còn số dư tại 31/12/2016:

- Lãi suất cho vay: được xác định cụ thể tại thời điểm nhận nợ
- Thời hạn vay: Dưới 12 tháng, được tự động gia hạn tại thời điểm kết thúc kỳ hạn.
- Tài sản đảm bảo: không có.

8. HẠNG TỒN KHO

	31/12/2016	31/12/2016	01/01/2016
Gia gốc	VND	Gia gốc	VND
Dự phòng	VND	Dự phòng	VND
Hàng mua đang đi đường	16.909.091	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	36.156.776.583	-	-
Công cụ, dụng cụ	1.458.640.990	-	-
Chi phí sản xuất kinh	429.197.916.449	-	631.408.187.143
doanh dở dang ^[*]	-	-	-
Hàng hoá	45.811.697.952	-	31.682.142.317
	512.641.941.065	-	729.796.018.259

^[*] Chi tiết các công trình dở dang như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
Năng cấp, mở rộng QL1A đoàn qua tỉnh Bình Định	-	15.550.420.632
Công trình Bến Thành Suối Tiên	4.207.575.517	-
Thị công XD gói thầu số 1 Cảng hàng không Cam Ranh	69.578.860.708	954.369.630
Công trình gói thầu số 4 Đà Nẵng - Quảng Ngãi	6.165.639.089	6.131.489.070
Gói thầu EXIB dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội-Hải Phòng	3.424.541.342	-
Gói 1 thi công nút giao cầu Thanh Trì với QL5	10.738.009.325	1.808.897.005
Gói thầu số 1 Xây dựng hầm chui Thanh Xuân	-	31.986.622.784
Công trình cầu sông Hốt - Quảng Ninh	30.396.064.893	-
Công trình IC07 DA cao tốc Nội Bài-Lào Cai	8.132.112.493	-
Công trình J3 Bến Lức-Lạng Giang	4.496.504.061	28.936.760.041
Gói 4 Dự án xây dựng nút giao Trung Hòa	353.754.011	42.786.791.196
Công trình Tân Vũ Lạch Huyện	-	65.273.099.060
Công trình Cầu Vĩnh Tuy	3.571.083.837	-
Công trình khác	288.133.771.173	437.979.737.725
	429.197.916.449	631.408.187.143

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	318.181.818	-
Phải thu người lao động	35.093.917.184	-	32.691.155.017	-
Ký cược, ký quỹ	2.043.306.000	-	1.085.160.000	-
Phải thu khác	240.875.714.033	-	360.385.898.451	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dững Hưng	1.718.531.506	-	-	-
- Công ty Cổ phần tập đoàn VPA	2.463.154.570	-	-	-
- Công ty TNHH XNK & DV Tổng hợp Nhật Minh	37.302.203.373	-	-	-
- Ban quản lý dự án giao thông số 1 Thanh Hóa	-	-	1.173.266.972	-
- Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam	1.037.056.008	-	2.506.337.072	-
- Tổng công ty Xây dựng Thăng Long - CTCP	-	-	565.074.221	-
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Tuấn Lộc	175.000.000.000	-	180.461.551.386	-
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Trường Lộc Việt Nam	-	-	137.600.000.000	-
- Kinh phí giải phóng mặt bằng chi cho các Huyện	-	-	31.192.585.905	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 484	1.293.305.328	-	-	-
- Công ty Infasol	4.663.338.585	-	-	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.236.686.663	-	-	-
- Phải thu khoản cho vay mua xe (Trần Nhân Tâm)	-	-	2.600.000.000	-
- Phải thu khác	7.161.438.000	-	4.287.082.895	-
	278.012.937.217	-	394.480.395.286	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.461.462.257	-	2.423.803.707	-
Phải thu khác	20.000.000.000	-	77.235.191.765	-
- Công ty cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam ⁽¹⁾	20.000.000.000	-	-	-
- Hanshin Engineering & Construction Co.,LTD	-	-	77.235.191.765	-
	23.461.462.257	-	79.658.995.472	-

^[1] Hợp đồng chuyển nhượng quyền hợp tác kinh doanh số 35/HĐCN.HS-Cienco 4 ngày 23/09/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàn Sơn và Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông số 4 - CTCP về chuyển nhượng cho Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông số 4 - CTCP quyền thay thế Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàn Sơn thực hiện đầy đủ các nội dung, các quyền lợi và các nghĩa vụ của Công ty CP Tập Đoàn Hoàn Sơn với Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam dự án “Cao ốc văn phòng” trên khu đất tại địa chỉ số 180, Nguyễn Thị Minh Khai, TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 15/07/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàn Sơn và Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam. Giá trị chuyển nhượng là: 22 tỷ đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Phân chia lợi nhuận: Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được bàn giao và có quyền định đoạt 4,5 tầng từ tầng 2 đến tầng 5 và ½ tầng 6 của tòa nhà và Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông số 4 - CTCP được quyền định đoạt, quản lý, kinh doanh, khai thác và hưởng số m2 sàn còn lại của dự án trên Mặt bằng khu đất.

10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Toàn bộ tài sản thiếu chờ xử lý tại 31/12/2016 là khoản tiền bị mất trộm tại Chi nhánh BOT Tuyến tránh Thành phố Vinh ngày 14/06/2016 với giá trị: 311.910.000 VND. Tổng công ty đang chờ kết luận của Cơ quan điều tra để xử lý.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.620.219.906	8.784.343.112
- Chi phí sửa chữa	-	3.082.634.108
- Chi phí mua bảo hiểm	244.092.886	131.665.423
- Chi phí thuê nhà	2.116.328.931	97.500.000
- Các khoản khác	1.783.343.708	415.431.804
	10.763.985.431	12.511.574.447
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	94.028.833.197	125.825.336.014
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh ^[1]	116.062.075.120	74.771.614.148
- Chi phí sửa chữa	1.118.119.295	2.086.178.692
- Chi phí thuê văn phòng, trụ sở ^[2]	42.350.504.141	43.880.848.115
- Lợi thế thương mại ^[3]	3.590.486.726	9.557.484.724
- Chi phí mua bảo hiểm	4.484.049.244	3.265.038.516
- Chi phí phục vụ các đội thi công công trình	16.308.141.603	47.338.861.789
- Chi phí thuê đất, đền bù	-	3.421.077.706
- Các khoản khác	5.203.574.298	4.202.931.559
	283.145.783.624	314.349.371.263

^[1] Chi phí lãi vay của Dự án BOT Tuyến tránh Thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ tài chính.

^[2] Đây là chi phí thuê trả một lần tại ngày 15/01/2013 (48.702.272.727 VND) được phân bổ trong thời gian 369 tháng (30,75 năm). Giá trị còn lại chờ phân bổ tại 31/12/2016 là 42.350.504.141 VND.

^[3] Lợi thế thương mại được ghi nhận khi đánh giá xác định giá trị doanh nghiệp chuyển thành công ty cổ phần. Tổng lợi thế kinh doanh là 17.701.231.266 đồng được phân bổ trong thời gian 36 tháng (03 năm) kể từ ngày 02/06/2014, giá trị còn lại chờ phân bổ tại 31/12/2015 là 3.590.486.726 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Số dư đầu năm	Mua trong năm	Đầu tư XD/CB hoàn thành	Tăng khác	Thanh lý, nhượng bán	Giảm do đánh giá lại tài sản góp vốn	Số dư cuối năm	Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu năm	Khấu hao trong năm	Thanh lý, nhượng bán	Giảm do đánh giá lại tài sản góp vốn	Số dư cuối năm	Giá trị còn lại		Tài ngày đầu năm	Tài ngày cuối năm	
Nhà cửa, vật kiến trúc	VND	316.404.355,874	120.033,738,697	20.013,711,356	722,734,468	4.990,500,928	143.800,095,155	2.608,210,918,728	145,760,685,449	446,562,008,028	3.150,519	(716,932,072)	2.598,828,470,180	268,924,787,360	104,336,891,823	3,025,050,344	11,374,334,855	2,986,489,534,562
Máy móc, thiết bị	VND	121,747,911,629	20,013,711,356	722,734,468	4,990,500,928	145,760,685,449	2,608,210,918,728	145,760,685,449	446,562,008,028	3,150,519	(716,932,072)	2,598,828,470,180	268,924,787,360	104,336,891,823	3,025,050,344	11,374,334,855	2,986,489,534,562	2,986,489,534,562
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	VND	121,747,911,629	20,013,711,356	722,734,468	4,990,500,928	145,760,685,449	2,608,210,918,728	145,760,685,449	446,562,008,028	3,150,519	(716,932,072)	2,598,828,470,180	268,924,787,360	104,336,891,823	3,025,050,344	11,374,334,855	2,986,489,534,562	2,986,489,534,562
Thiết bị, dụng cụ	VND	2,698,312,365	722,734,468	4,990,500,928	145,760,685,449	2,608,210,918,728	145,760,685,449	2,608,210,918,728	145,760,685,449	446,562,008,028	3,150,519	(716,932,072)	2,598,828,470,180	268,924,787,360	104,336,891,823	3,025,050,344	11,374,334,855	2,986,489,534,562
Tài sản cố định khác	VND																	
Cộng	VND																	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.614.565.688 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.141.190.450 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	66.815.541.521	14.869.662.181	81.685.203.702
- Thuê tài chính trong năm	17.404.397.844	-	17.404.397.844
- Giảm do đánh giá lại tài sản	(5.128.149.366)	(1.995.846.048)	(7.123.995.414)
Số dư cuối năm	79.091.789.999	12.873.816.133	91.965.606.132
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.394.293.882	1.165.990.772	4.560.284.654
- Khấu hao trong năm	10.261.026.984	829.855.276	11.090.882.260
- Giảm do đánh giá lại tài sản	(5.128.149.366)	(1.995.846.048)	(7.123.995.414)
Số dư cuối năm	8.527.171.500	-	8.527.171.500
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	63.421.247.639	13.703.671.409	77.124.919.048
Tại ngày cuối năm	70.564.618.499	12.873.816.133	83.438.434.632

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6.168.582.128	6.168.582.128
Số dư cuối năm	6.168.582.128	6.168.582.128
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	510.644.853	510.644.853
- Khấu hao trong năm	144.041.110	144.041.110
Số dư cuối năm	654.685.963	654.685.963
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	5.657.937.275	5.657.937.275
Tại ngày cuối năm	5.513.896.165	5.513.896.165

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hạt quản lý Tuyển tránh Thành phố Vinh	1.119.004.897	15.950.889.741
Trung tâm thương mại TCT - 215 Lê Lợi	-	-
Dự án nâng cấp, mở rộng QL1A đoạn Nam cầu Bến Thủy	-	229.490.514.135
Hạng mục sửa chữa cầu Bến Thủy 1	-	14.551.249.996
Hạng mục nút giao QLI và đoạn nối QL8B	-	69.956.010.186
Cầu vượt đường sắt quốc lộ 46	-	24.078.738.335
Sửa chữa tuyến tránh Vinh	-	26.370.866.930
Công trình Trạm thu phí bến Thủy 2	-	909.810.189
Công trình cầu Yên Xuân ^[*]	511.576.280.369	-
Công trình khác	4.492.329.423	9.626.995.817
	517.187.614.689	390.935.075.329

^[*] Công trình Cầu Yên Xuân thuộc dự án B.O.T tuyến tránh Thành phố Vinh với tổng mức đầu tư 730,7 tỷ đồng, được đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng chuyển giao. Thời gian xây dựng: khởi công từ năm 2015 dự kiến hoàn thành năm 2017.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH 2 thành viên BOT QL1A CIENCO4 - 319	33.241.717.998	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam	74.970.763.493	-
- Tổng Công ty đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	24.184.934.934	28.257.832.538
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	-	352.857.863.375
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	110.953.218.085	269.291.569.545
	243.350.634.510	650.407.265.458
b) Dài hạn		
- Tổng Công ty đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	-	83.000.000.000
- Ban QLDA Gói 6 - Cảng Tân Vũ - Lạch Huyện	-	96.000.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn khác	-	291.000.000.000
	-	470.000.000.000

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP xây dựng & đầu tư 419	79.311.928.513	79.311.928.513	107.697.716.514	107.697.716.514
- Công ty cổ phần 475	101.680.946.831	101.680.946.831	69.791.019.329	69.791.019.329
- Công ty Cổ phần 479	210.350.119.703	210.350.119.703	119.522.724.182	119.522.724.182
- Công ty CP Giải pháp công nghệ	17.508.845.175	17.508.845.175	82.164.227.566	82.164.227.566
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.097.191.498.719	1.097.191.498.719	1.003.675.919.302	1.003.675.919.302
	1.506.043.338.941	1.506.043.338.941	1.382.851.606.893	1.382.851.606.893

b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

- Phải trả người bán ngắn hạn	1.166.619.312.258	1.166.619.312.258	1.382.851.606.893	1.382.851.606.893
- Phải trả người bán dài hạn	339.424.026.683	339.424.026.683	-	-
	1.506.043.338.941	1.506.043.338.941	1.382.851.606.893	1.382.851.606.893

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.532.178.219	90.585.168.567	76.486.353.556	-	25.630.993.230
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.018.163.793	25.625.185.852	14.635.000.000	55.552.175	19.063.901.820
Thuế thu nhập cá nhân	-	645.380.492	6.704.696.046	6.620.873.232	158.043.359	887.246.665
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	251.457.622	-	1.935.824.360	162.782.322	-	1.521.584.416
Các loại thuế khác	-	-	21.496.800	21.496.800	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	132.711.463	31.449.096	31.449.096	-	132.711.463
	251.457.622	20.328.433.967	124.903.820.721	97.957.955.006	213.595.534	47.236.437.594

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.210.105.624	36.449.362.261
Chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả	7.166.687.358	9.303.406.887
Chi phí phải trả thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành	247.981.379.812	102.602.975.701
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	1.722.727.273	-
Chi phí phải trả khác	127.029.924	346.054.493
	271.207.929.991	148.701.799.342

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu bán vé năm của Chi nhánh BOT	94.927.000	415.300.636
- Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính	110.369.841	138.141.320
- Lãi từ chưa thực hiện từ giao dịch với Công ty liên kết	14.104.493.215	-
	14.309.790.056	553.441.956
b) Dài hạn		
- Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính	278.340.310	360.938.671
	278.340.310	360.938.671

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	867.451.206	660.097.040
Bảo hiểm xã hội	1.677.909.794	518.069.768
Bảo hiểm y tế	357.894.458	71.410.961
Bảo hiểm thất nghiệp	527.446.546	35.276.940
Phải trả về cổ phần hóa	2.571.776.894	2.571.776.894
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.411.500.000	1.281.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.922.616.320	15.256.114.867
- <i>Trả hộ tiền đền bù tổn thất công trình</i>	<i>2.176.344.243</i>	<i>1.844.964.484</i>
- <i>Các quỹ ủng hộ</i>	<i>5.928.199.935</i>	<i>6.020.075.323</i>
- <i>Tổng công ty Xây dựng Thăng Long - CTCP</i>	<i>1.841.868.584</i>	<i>1.841.868.584</i>
- <i>Phải trả chi phí giải phóng mặt bằng</i>	<i>6.671.940.370</i>	-
- <i>Phải trả tạm ứng cho CBCNV</i>	-	925.166.749
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>5.304.263.188</i>	<i>4.624.039.727</i>
	29.336.595.218	20.394.146.470
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.000.000	-
	21.000.000	-

Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.364.311.012.965	1.364.311.012.965	2.963.141.144.012	3.039.504.883.606	1.287.947.273.371	1.287.947.273.371
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	13.970.724.957	13.970.724.957	129.240.789.217	14.857.844.957	128.353.669.217	128.353.669.217
	1.378.281.737.922	1.378.281.737.922	3.092.381.933.229	3.054.362.728.563	1.416.300.942.588	1.416.300.942.588
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.977.445.751.073	1.977.445.751.073	658.359.292.228	105.692.406.778	2.530.112.636.523	2.530.112.636.523
Nợ thuế tài chính dài hạn	60.854.667.135	60.854.667.135	11.847.499.015	14.889.627.512	57.812.538.638	57.812.538.638
	2.038.300.418.208	2.038.300.418.208	670.206.791.243	120.582.034.290	2.587.925.175.161	2.587.925.175.161
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.970.724.957)	(13.970.724.957)			(128.353.669.217)	(128.353.669.217)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.024.329.693.251	2.024.329.693.251			2.459.571.505.944	2.459.571.505.944

Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016		01/01/2016	
				VND	VND		
Vay ngắn hạn							
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	713.389.028.927		786.865.295.133	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo khế ước nhận nợ	Tin chấp	3.665.690.678		-	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Hòa	VND	Theo khế ước nhận nợ	Tin chấp	5.680.505.428		-	
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	-		99.783.587.310	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	69.332.826.047		113.449.539.759	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản	-		-	
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	31.775.282.968		46.921.852.111	
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	154.331.554.071		165.005.743.331	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	175.086.503.757		-	
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản	11.599.769.143		-	

(Handwritten signature and stamp)

Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016		01/01/2016	
				VND		VND	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	38.975.696.809		51.451.762.637	
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	68.120.988.269		94.948.772.831	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	10.041.786.236		485.000.000	
- Vay đối tượng khác	VND	Theo từng thời kỳ	Không có Tài sản đảm bảo	5.947.641.038		5.399.459.853	
				1.287.947.273.371	1.364.311.012.965		

Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCTP

Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga-CN Hồ Chí Minh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có tài sản đảm bảo.	2.530.112.636.523	1.977.445.751.073
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga-Sở giao dịch	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có tài sản đảm bảo.	21.499.875.965	-
- Ngân hàng TMCP Dầu và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Năm 2020	Đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản.	3.300.450.000	4.187.570.000
- Ngân hàng TMCP Dầu và Phát triển BIDV - CN Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành.	2.397.819.725.927	1.948.250.071.318
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Quận 11	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản.	562.500.000	712.500.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Năm 2020	Đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản.	4.447.500.000	-
- Vay đối tượng khác	VND	Theo thông báo lãi từng thời kỳ của Tổng công ty	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có tài sản đảm bảo.	70.082.584.631	24.295.609.755
Nợ thuế tài chính dài hạn						
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo Hợp đồng	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có tài sản đảm bảo.	57.812.538.638	60.854.667.135
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo Hợp đồng	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành.	38.182.908.639	36.104.264.092
					19.629.629.999	24.750.403.043
					2.587.925.175.161	2.038.300.418.208
					-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					2.587.925.175.161	2.038.300.418.208

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	12.331.089.637	7.490.153.680
	12.331.089.637	7.490.153.680
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.036.919.954	4.359.580.713
	7.036.919.954	4.359.580.713

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	19.889.421.196	3.300.259.799	64.514.432.658	21.800.980.063	709.505.093.716
Tăng vốn trong năm trước	120.000.000.000	-	-	-	-	120.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	77.443.928.036	-	77.443.928.036
Chia cổ tức	-	-	-	(42.000.000.000)	-	(42.000.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.551.903.309	(2.551.903.309)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.980.835.481)	-	(5.980.835.481)
Tăng khác	-	-	-	1.561.240.996	-	1.561.240.996
Điều chỉnh do thoái vốn tại Công ty cổ phần 482	-	(2.044.240.201)	(3.300.259.799)	(1.985.701.328)	(21.800.980.063)	(29.131.181.391)
Tăng khác	-	-	-	9.825.449.804	-	9.825.449.804
Số dư cuối năm trước	720.000.000.000	17.845.180.995	2.551.903.309	100.826.611.376	-	841.223.695.680
Số dư đầu năm nay	720.000.000.000	17.845.180.995	2.551.903.309	100.826.611.376	-	841.223.695.680
Tăng vốn trong năm nay	280.000.000.000	-	-	-	-	280.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	168.223.826.288	2.624.487.212	170.848.313.500
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015	-	-	-	(86.400.000.000)	-	(86.400.000.000)
Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận 2016	-	-	-	(68.800.000.000)	-	(68.800.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2015	-	-	1.800.000.000	(1.800.000.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015	-	-	-	(1.854.702.751)	-	(1.854.702.751)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong năm	-	-	-	-	61.698.500.000	61.698.500.000
Số dư cuối năm nay	1.000.000.000.000	17.845.180.995	4.351.903.309	110.195.734.913	64.322.987.212	1.196.715.806.429

Theo nghị quyết số 01/2016/NQ-DHĐCĐ ngày 09/04/2016 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2016: Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 và tạm ứng cổ tức năm 2016 như sau:

	Số tiền VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.854.702.751
Trích quỹ Đầu tư phát triển	1.800.000.000
Chi trả cổ tức từ Lợi nhuận năm 2015	86.400.000.000
Tạm chi cổ tức từ Lợi nhuận năm 2016	68.800.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	Tỷ lệ %	01/01/2016 VND	Tỷ lệ %
- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	-	0,00%	240.000.000.000	33,33%
- Vietnam Enterprises Limited	-	0,00%	25.920.000.000	3,60%
- Ông Nguyễn Văn Tuấn	-	0,00%	104.400.000.000	14,50%
- Bà Trương Thị Tâm	-	0,00%	95.868.700.000	13,32%
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh	141.325.380.000	14,14%	-	0,00%
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	214.039.770.000	21,40%	-	0,00%
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA	273.242.440.000	27,32%	-	0,00%
- Các cổ đông khác	371.392.410.000	37,14%	253.811.300.000	35,25%
Cộng	1.000.000.000.000	100%	720.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	720.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	720.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	280.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.000.000.000.000	720.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	155.200.000.000	42.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	86.400.000.000	42.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	68.800.000.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	72.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	72.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	72.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	72.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Tổng công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.351.903.309	2.551.903.309
	4.351.903.309	2.551.903.309

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	472,13	596,41
EUR	323.379,00	5.548.481,00
GBP	2.143,86	2.154,78

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu xây dựng	3.710.913.149.774	5.094.542.459.678
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	54.917.534.000
Doanh thu bán hàng	1.296.231.411.726	992.934.856.462
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.192.878.194	4.512.553.102
	5.030.337.439.694	6.146.907.403.242
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	1.279.364.753.045	379.771.883.890

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây dựng	3.559.174.862.694	4.848.415.328.041
Giá vốn chuyển nhượng Bất động sản	-	74.401.498.277
Giá vốn của hàng hóa	910.334.423.143	788.137.198.529
Giá vốn của dịch vụ	12.530.140.914	3.069.065.830
	4.482.039.426.751	5.714.023.090.677

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	25.456.059.689	2.235.407.412
Tiền lãi cho vay	42.137.711.888	47.589.412.454
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.602.831.936
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.994.755.631	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.052.102.918	52.418.384
Tiền bảo lãnh	13.411.560.193	4.587.211.398
	117.052.190.319	58.067.281.584

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	278.010.326.930	198.034.676.221
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng, phí khác	24.516.254.352	39.158.642.272
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	28.284.119.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.301.700	496.974.927
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	193.636.681
Chi phí tài chính khác	458.595.871	-
	303.003.478.853	266.168.049.801

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.968.305.467	24.331.255.373
Chi phí nhân công	85.306.419.752	63.801.323.319
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	15.404.657.769	14.465.628.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.591.053.874	4.982.849.839
Thuế, phí và lệ phí	4.063.891.887	5.489.764.380
Chi phí dự phòng	8.574.350	(168.213.884)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.905.313.832	13.261.330.747
Chi phí khác bằng tiền	41.738.333.235	69.488.854.138
	176.986.550.166	195.652.792.664

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.130.499.868	753.490.898
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.215.785.122	40.273.668.831
Thu từ thanh lý vật tư	19.043.182	111.560.000
Tiền phạt thu được	1.999.586.457	4.455.276.695
Thu từ cho thuê tài sản	-	1.718.487.272
Phí dịch vụ môi trường Rừng năm 2011, 2012 tại nhà máy Thủy Điện Đa Khai (Lâm Đồng)	-	1.531.783.666
Thu từ thực hiện hợp đồng thí nghiệm của Trung tâm khoa học công nghệ	799.690.047	1.046.318.205
Thu từ xử lý công nợ	634.707.430	-
Các khoản khác	2.310.809.784	8.450.164.639
	11.110.121.890	58.340.750.206

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	15.611.197	-
Thanh lý vật tư	-	140.979.915
Lãi chậm nộp BHXH	67.525.168	-
Các khoản bị phạt	780.166.609	30.584.145
Chi phí học việc tại Sân bay Thọ Xuân - Thanh Hóa	144.769.435	-
Chi phí hỗ trợ tiền vé trạm thu phí Bến Thủy CN BOT	3.961.300.000	-
Các khoản khác	1.692.148.310	10.271.278.573
	6.661.520.719	10.442.842.633

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP	23.760.737.012	18.408.678.853
Công ty TNHH MTV 414	45.684.055	63.141.283
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng 415	727.973.842	13.424.943
Công ty Cổ phần 407	323.005.461	-
Công ty Cổ phần 412	349.331.110	-
Công ty Cổ phần 422	424.927.195	-
Công ty Cổ phần 499	535.784.959	-
Công ty Cổ phần đầu tư TECCO - CIENCO4	613.566	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.168.057.200	18.485.245.079

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.969.321.480	3.859.921.370
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.969.321.480	3.859.921.370

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.859.921.370	2.274.682.179
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(6.969.321.480)	(3.859.921.370)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(2.460.518.782)
	(3.109.400.110)	(4.045.757.973)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	168.251.826.288	77.443.928.036
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	168.251.826.288	77.443.928.036
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	87.503.439	64.560.561
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.923	1.200

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.



36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.137.821.223.466	1.941.422.014.148
Chi phí nhân công	410.165.988.161	374.751.415.385
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	52.319.185.805	100.712.417.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	145.395.116.230	103.833.746.058
Thuế, phí và lệ phí	4.873.513.565	3.474.995.120
Chi phí dự phòng	7.526.849.548	(168.213.884)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.218.809.380.850	2.837.381.909.999
Chi phí khác bằng tiền	150.873.588.875	166.754.449.753
	4.127.784.846.500	5.528.162.733.694

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2016	01/01/2016
		Giá gốc	Giá gốc
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	326.209.943.022	-	569.557.676.917
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.413.616.744.654	(17.887.384)	1.669.913.410.778
Các khoản cho vay	722.396.559.803	-	392.966.702.111
Đầu tư dài hạn	1.333.025.000	-	-
	2.463.556.272.479	(17.887.384)	2.632.437.789.806

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		3.875.872.448.532	3.402.611.431.173
Phải trả người bán, phải trả khác		1.535.400.934.159	1.403.245.753.363
Chi phí phải trả		271.207.929.991	148.701.799.342
		5.682.481.312.682	4.954.558.983.878

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	326.209.943.022	-	-	326.209.943.022
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.390.137.395.013	23.461.462.257	-	1.413.598.857.270
Các khoản cho vay	722.396.559.803	-	-	722.396.559.803
Đầu tư dài hạn	-	1.333.025.000	-	1.333.025.000
Cộng	2.438.743.897.838	24.794.487.257	-	2.463.538.385.095

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	569.557.676.917	-	-	569.557.676.917
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.590.254.415.306	79.658.995.472	-	1.669.913.410.778
Các khoản cho vay	392.966.702.111	-	-	392.966.702.111
Cộng	2.552.778.794.334	79.658.995.472	-	2.632.437.789.806

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	1.416.300.942.588	2.459.571.505.944	-	3.875.872.448.532
Phải trả người bán, phải trả khác	1.195.955.907.476	339.445.026.683	-	1.535.400.934.159
Chi phí phải trả	271.207.929.991	-	-	271.207.929.991
	2.883.464.780.055	2.799.016.532.627	-	5.682.481.312.682
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	1.378.281.737.922	2.024.329.693.251	-	3.402.611.431.173
Phải trả người bán, phải trả khác	1.403.245.753.363	-	-	1.403.245.753.363
Chi phí phải trả	148.701.799.342	-	-	148.701.799.342
	2.930.229.290.627	2.024.329.693.251	-	4.954.558.983.878

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây dựng	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	3.710.913.149.774	1.319.424.289.920	5.030.337.439.694
Giá vốn	3.559.174.862.694	922.864.564.057	4.482.039.426.751
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	151.738.287.080	396.559.725.863	548.298.012.943
Tổng chi phí mua tài sản cố định	530.097.694.758	188.477.538.079	718.575.232.837
Tài sản bộ phận	4.831.327.557.253	1.717.790.385.902	6.549.117.943.155
Tổng Tài sản	5.361.425.252.011	1.906.267.923.981	7.267.693.175.992
Nợ phải trả của các bộ phận	4.458.691.744.246	1.585.298.806.840	6.043.990.551.086
Nợ phải trả không phân bổ	19.368.009.591	14.588.130.366	33.956.139.957
Tổng nợ phải trả	4.478.059.753.837	1.599.886.937.206	6.077.946.691.043

Theo lĩnh vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung và Miền Nam	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	2.604.110.434.173	2.426.227.005.521	5.030.337.439.694
Giá vốn	2.317.232.738.533	2.164.806.688.218	4.482.039.426.751

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Góp vốn vào Công ty		217.078.800.000	144.507.857.243
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	137.600.000.000	34.400.000.000
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	54.100.000.000	59.069.334.985
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	-	51.038.522.258
Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục 2	Công ty liên kết	25.378.800.000	-
Doanh thu bán hàng		1.279.364.753.045	379.771.883.890
Công ty TNHH 2 TV BOT QL1A CIENCO4-319	Công ty liên doanh	84.198.463.637	125.600.770.910
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	1.087.867.089.194	222.356.135.691
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	107.299.200.214	16.764.852.067
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	Cổ đông lớn Công ty mẹ	-	15.050.125.222

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Khối lượng xây lắp hoàn thành nhận từ các bên liên quan		29.614.573.505	64.448.488.552
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	Cổ đông lớn Công ty mẹ	-	64.448.488.552
Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA	Cổ đông lớn Công ty mẹ	29.614.573.505	-
Mua nguyên vật liệu		123.149.300.934	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA	Cổ đông lớn Công ty mẹ	123.149.300.934	-
Vay vốn		-	315.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	Cổ đông lớn Công ty mẹ	-	175.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Trường Lộc Việt Nam	Đồng kiểm soát Công ty Liên doanh	-	140.000.000.000
Lãi vay phải thu trong năm		5.267.420.477	3.409.560.310
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	5.267.420.477	2.037.785.095
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	-	1.371.775.215
Phí bảo lãnh phải thu		-	459.166.654
Công ty TNHH 2 TV BOT QL1A CIENCO4-319	Công ty liên doanh	-	459.166.654
Số dư tại ngày kết thúc năm kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		159.304.403.784	27.413.720.126
Công ty TNHH 2 TV BOT QL1A CIENCO4-319	Công ty liên doanh	11.878.838.355	27.413.720.126
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	3.900.972.208	-
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	127.597.555.364	-
Công ty TNHH XNK & DV Tổng hợp Nhật Minh	Cổ đông lớn Công ty mẹ	15.927.037.857	-
Trả trước người bán		-	-
Công ty TNHH XNK & DV Tổng hợp Nhật Minh	Cổ đông lớn Công ty mẹ	47.264.479.507	-
Công ty Cổ phần tập đoàn VPA	Cổ đông lớn Công ty mẹ	33.185.106.894	-
Cho vay ngắn hạn		37.274.236.481	63.527.547.496
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	-	4.410.006.517
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	37.274.236.481	59.117.540.979

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Cho vay ngắn hạn		37.274.236.481	63.527.547.496
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	-	4.410.006.517
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	37.274.236.481	59.117.540.979
Phải thu ngắn hạn khác		216.483.889.449	318.066.137.471
Công ty TNHH 2 TV BOT QL1A CIENCO4-319	Công ty liên doanh	-	4.586.085
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	Cổ đông lớn Công ty mẹ	175.000.000.000	180.461.551.386
Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA	Cổ đông lớn Công ty mẹ	2.463.154.570	-
Công ty TNHH XNK & DV Tổng hợp Nhật Minh	Cổ đông lớn Công ty mẹ	37.302.203.373	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn Công ty mẹ	1.718.531.506	-
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Trường Lộc Việt Nam	Đồng kiểm soát Công ty Liên doanh	-	137.600.000.000
Phải trả phải nộp khác		-	1.841.868.584
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Trường Lộc Việt Nam	Đồng kiểm soát Công ty Liên doanh	-	1.841.868.584
Người mua trả tiền trước		33.241.717.998	648.191.462.562
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	-	620.857.863.375
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	-	26.111.695.087
Công ty TNHH 2 TV BOT QL1A CIENCO4-319	Công ty liên doanh	33.241.717.998	1.221.904.100

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	5.181.526.759	8.416.776.159

41. THÔNG TIN KHÁC

- Căn cứ theo Nghị quyết số 2920/QĐ- TCT ngày 21/06/2016 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP về chủ trương thành lập Công ty Cổ phần 422. Ngày 01 tháng 07 năm 2016, Công ty Cổ phần 422 được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và chính thức đi vào hoạt động.
- Căn cứ theo Nghị quyết số 2921/QĐ- TCT ngày 21/06/2016 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP về chủ trương thành lập Công ty Cổ phần 407. Ngày 01 tháng 07 năm 2016, Công ty Cổ phần 407 được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và chính thức đi vào hoạt động.
- Căn cứ theo Nghị quyết số 2922/QĐ- TCT ngày 21/06/2016 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP về chủ trương thành lập Công ty Cổ phần 412. Ngày 01 tháng 07 năm 2016, Công ty Cổ phần 412 được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và chính thức đi vào hoạt động.

- Căn cứ theo Nghị quyết số 2923/QĐ- TCT ngày 21/06/2016 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP về chủ trương thành lập Công ty Cổ phần 499. Ngày 01 tháng 07 năm 2016, Công ty Cổ phần 499 được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và chính thức đi vào hoạt động.
- Căn cứ theo Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐQT ngày 28/03/2016 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP về chủ trương thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư TECCO - CIENCO4. Ngày 01 tháng 04 năm 2016, Công ty Cổ phần Đầu tư TECCO - CIENCO4 được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và chính thức đi vào hoạt động.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Trần Văn Khánh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017


Nguyễn Vinh Lộc

Kế toán trưởng


Nguyễn Tuấn Huỳnh

Tổng Giám đốc

